



## **BÁO CÁO THỬ NGHIỆM** **LỚP HƠI XE Ô TÔ**

*TEST REPORT OF PNEUMATIC TYRES FOR AUTOMOBILES*

Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lốp hơi dùng cho ô tô  
*According to National technical regulation on pneumatic tyres for automobiles*

**QCVN 34:2017/BGTVT**

<b>Loại sản phẩm</b> <i>Component type</i>	: Lốp hơi xe ô tô <i>Pneumatic tyres for automobiles</i>
<b>Ký hiệu thiết kế</b> <i>Design code</i>	: 11.00R20 18PR CA662C
<b>Cơ sở đăng ký thử nghiệm</b> <i>Name of client</i>	: Công ty Cổ phần công nghiệp Cao su miền Nam

**Mục lục**  
*Structure of the Test Report*

- 1 Thông tin chung/ *General information*
- 2 Sản phẩm thử nghiệm/ *Test product*
- 3 Kết quả thử nghiệm/ *Test result*
- 4 Chú ý/ *Remark*
- 5 Đánh giá kỹ thuật/ *Technical assesment*



### 1. Thông tin chung/ General information

- 1.1. Cơ sở đăng ký thử nghiệm / Công ty Cổ phần công nghiệp Cao su miền Nam  
*Name of client*
- 1.2. Địa chỉ / 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
*Address of client*
- 1.3. Căn cứ để thử nghiệm/ *Basis for test*  
- Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT ngày 15/04/2011, số 54/2014/TT-BGTVT ngày 20/10/2014 và số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05/07/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải  
- Văn bản đề nghị thử nghiệm số 19/04/CSM-TTRD ngày 17/04/2023 của Công ty Cổ phần công nghiệp Cao su miền Nam  
- Giấy đề nghị thử nghiệm số 254/VAQ ngày 13/04/2023 của Phòng Chất lượng xe cơ giới - Cục Đăng kiểm Việt Nam
- 1.4. Ngày giao đủ hồ sơ và mẫu thử/ *Date of full delivery of document & sample* 17/04/2023

### 2. Sản phẩm thử nghiệm/ Test product

- 2.1. Loại sản phẩm / Lớp hơi xe ô tô  
*Component name* *Pneumatic tyres for automobiles*
- 2.2. Nhãn hiệu/ *Mark (Trade mark)* CASUMINA
- 2.3. Số loại/ *Model code* 11.00R20 18PR 153/149K CA662C
- 2.4. Ký hiệu thiết kế/ *Design code* 11.00R20 18PR CA662C
- 2.5. Số lượng mẫu/ *Sample quantity* 02
- 2.6. Ảnh chụp mẫu thử nghiệm/ *Photograph(s) of test sample* Phụ lục / Annex 1
- 2.7. Thông tin về sản phẩm (đăng ký bởi cơ sở ĐKTN)  
*Product's information registered by client* Phụ lục / Annex 2

### 3. Kết quả thử nghiệm/ Test result

- 3.1. Kiểm tra ký hiệu của lốp/ *Markings inspection* Đạt / Pass
- 3.2. Kiểm tra dấu chỉ báo mòn mặt hoa lốp  
*Tread-wear indicators inspection* Đạt / Pass
- 3.3. Kiểm tra kích thước/ *Dimension check* Đạt / Pass
- 3.4. Thử nghiệm tính năng tải trọng/ tốc độ, độ bền  
*Load / speed performance test, Endurance test* Đạt / Pass

#### 4 Chú ý/ Remark

- 4.1. Báo cáo thử nghiệm bị tẩy xóa, sửa chữa sẽ không có giá trị./ Erased or modified test report will be invalid.
- 4.2. Kết quả trong báo cáo thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu thử tại thời điểm thử nghiệm. Trung tâm thử nghiệm xe cơ giới không chịu trách nhiệm về các thông tin có trên mẫu thử; chất lượng và thông số kỹ thuật của mẫu thử đã trả lại cho cơ sở đăng ký thử nghiệm./ The results in the test report are only valid for the sample at the time of testing. Vietnam Motor Vehicle Testing Center is not liable for the information on sample; quality and specifications of the sample returned to the client.
- 4.3. Loại phương tiện, loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại, số loại, mã kiểu loại, mã số khung, ký hiệu thiết kế, ký hiệu sản phẩm, nguồn gốc, số khung, VIN, số động cơ của sản phẩm thử nghiệm được ghi theo thông tin trên văn bản của cơ sở đề nghị/ đăng ký thử nghiệm. Trung tâm thử nghiệm xe cơ giới không chịu trách nhiệm về các thông tin của cơ sở đề nghị/ đăng ký thử nghiệm trong hồ sơ thử nghiệm và các vấn đề liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ, nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp, sở hữu trí tuệ, các loại thuế (thuế xuất khẩu, nhập khẩu...), giá trị thương mại đối với sản phẩm đăng ký thử nghiệm./ Vehicle type, component type, mark, trade mark, commercial name, model code, VIN code, design code, component code, origin, chasis No., VIN, engine No are in accordance with the client's registration document. Vietnam Motor Vehicle Testing Center is not liable for the information registered by the client in the test records and matters related to origin, trademark, industrial design, intellectual property, taxes (export tax, import tax ...), commercial value of the registered product.
- 4.4. Báo cáo thử nghiệm có giá trị sử dụng trong 36 tháng kể từ ngày ký để đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm. / The test report is valid for 36 months from the date of signing for registration of product's type approval certificate.

#### 5 Đánh giá kỹ thuật/ Technical assesment

Lốp hơi mẫu nêu trên được thử nghiệm và thỏa mãn quy chuẩn QCVN 34:2017/BGTVT đối với các hạng mục nêu tại mục 3 của báo cáo.

The above pneumatic tyre samples were tested and satisfied regulation QCVN 34:2017/BGTVT for the items mentioned in item 3 of the report.

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2023 Date

TRUNG TÂM THỬ NGHIỆM XE CƠ GIỚI  
VIETNAM MOTOR VEHICLE TESTING CENTER



KT. GIÁM ĐỐC/ ON BEHALF OF DIRECTOR  
PHÓ GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR  
Trần Bách Khải

Soát xét/ Checker Nguyễn Minh Mạnh



Đăng kiểm viên/ Surveyor Nguyễn Châm Anh



**ẢNH CHỤP MẪU THỬ NGHIỆM**  
PHOTOGRAPHS OF TEST SAMPLE





**ẢNH CHỤP MẪU THỬ NGHIỆM**  
PHOTOGRAPHS OF TEST SAMPLE

Hình 1: Nhãn hiệu



Hình 2: Ký hiệu kích cỡ lốp



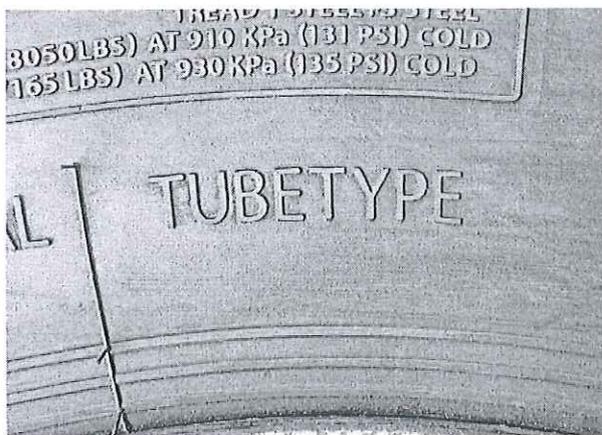
Hình 3: Chỉ số khả năng chịu tải và cấp tốc độ



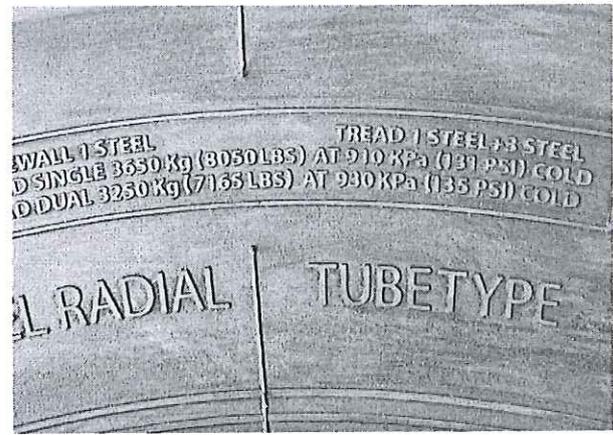
Hình 4: Mẫu hoa lốp



Hình 5: Lốp là loại có/không sử dụng săm



Hình 6: Áp suất lốp



**THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM (đăng ký bởi cơ sở ĐKTN)**

*Product's information registered by client*



1. Ký hiệu kích cỡ lốp : 11.00R20  
*Tyre-size designation*
2. Cấu trúc lốp : Mành hướng tâm  
*Structure*
3. Cấp tốc độ : K (vận tốc lớn nhất 110 km/h)  
*Speed category symbol*
4. Chỉ số khả năng chịu tải : 153/149  
*Load-capacity index*
5. Loại sử dụng : Thông thường  
*Category of use*
6. Lốp có/ không sử dụng săm : Lốp có sử dụng săm  
*Tube type/ Tubeless*
7. Chỉ số áp suất lốp : 131 PSI / 135 PSI  
*Inflation pressure*
8. Cơ sở/ Nhà máy sản xuất : CN Công ty Cổ phần công nghiệp cao su miền Nam - Xí nghiệp  
lốp Radial  
*Name of manufacturer/plant*
9. Địa chỉ : Khu phố 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình  
Dương  
*Address*
10. Cơ sở nhập khẩu : /  
*Name of importer*
11. Tờ khai hàng hóa nhập khẩu : /  
*Declaration of imported goods*